

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CÀ MAU
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 181/2023/HNGĐ-ST

Ngày 01 tháng 8 năm 2023

Về việc: Ly hôn, tranh chấp về
nuôi con, tài sản chung và nợ
chung.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CÀ MAU, TỈNH CÀ MAU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Kiều Trang

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Huỳnh Hoàng Khởi

Ông Nguyễn Hoàng Kha

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Đình Chương là Thư ký Tòa án nhân dân
thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cà Mau tham gia phiên
tòa:** Bà Bùi Thị Mỹ Phương – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 31 tháng 7 năm 2023 và ngày 01 tháng 8 năm 2023, tại
trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công
khai vụ án thụ lý số: 155/2023/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 3 năm 2023 về việc:
Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, tài sản chung và nợ chung, theo Quyết định đưa
vụ án ra xét xử số: 201/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 7 năm 2023, giữa
các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Ngô Thị H Y, sinh năm 1982 (có mặt)

Bị đơn: Ông Nguyễn Đ T, sinh năm 1976 (có mặt)

Cùng địa chỉ: Số 00, đường H, khóm 0, phường 0, thành phố C, tỉnh Cà
Mau.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Nguyễn T Kh, sinh năm 1950 (xin vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp B, xã H, huyện T, tỉnh Cà Mau.

- Bà Nguyễn Thị P L, sinh năm 1980 (xin vắng mặt)

Địa chỉ: Số 3/2 Khu phố 0, phường 0, thành phố T, tỉnh Tây Ninh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**Tại đơn khởi kiện và biên bản hòa giải ngày 05/5/2023, nguyên đơn bà
Ngô Thị H Y trình bày:**

- Về hôn nhân: Bà và ông Nguyễn Đ T kết hôn với nhau vào năm 2007, hôn nhân tự nguyện và có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật tại UBND phường 0, thành phố Cà Mau. Nguyên nhân mâu thuẫn là do ông T có mối quan hệ bất chính với người phụ nữ khác, không quan tâm đến vợ con, dẫn đến vợ chồng thường xuyên cự cãi, ông T có hứa sửa đổi nhiều lần nhưng không thực hiện đúng theo lời hứa, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, mặc dù hiện nay vợ chồng vẫn sống chung gia đình nhưng không còn sinh hoạt vợ chồng chung và đã ly thân cho đến nay. Bà nhận thấy hôn nhân không còn hạnh phúc nên bà yêu cầu được ly hôn với ông T.

- Về con chung: Vợ chồng có 01 người con chung tên Nguyễn Ngọc B N, sinh ngày 01/01/2011. Con chung hiện đang sống cùng với gia đình. Khi ly hôn, bà Y yêu cầu được nuôi con, yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 3.000.000 đồng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

- Về tài sản chung: Gồm có 01 căn nhà và đất số 00, đường H, khóm 0, phường 0, thành phố C, tỉnh Cà Mau. Phần đất mua vào năm 2013, căn nhà cất năm 2017. Giá trị nhà đất thống nhất là 2,6 tỷ. 01 chiếc xe ô tô hiệu Toyota, biển số 69A-04194, khi mua xe có giá trị là 500.000.000 đồng, mua năm 2017, hiện nay giá trị xe thống nhất còn lại khoảng 300.000.000 đồng, giấy tờ xe do vợ chồng đứng tên, xe hiện nay do ông T quản lý, sử dụng. Số tiền 100.000.000 đồng vợ chồng góp cổ phần vào Công ty cổ phần đào tạo lái xe B. Khi ly hôn, bà yêu cầu chia tài sản chung này mỗi người $\frac{1}{2}$ giá trị, bà đồng ý giao tài sản là nhà, đất số 00 và chiếc xe hiệu Toyota cho ông T quản lý sử dụng, yêu cầu ông T hoàn lại cho bà $\frac{1}{2}$ giá trị nhà đất số 00 và chiếc xe hiệu Toyota tương đương 1,45 tỷ đồng và ông T có trách nhiệm hoàn lại cho bà $\frac{1}{2}$ số tiền cổ phần góp vào Công ty lái xe B là 50.000.000 đồng. Ngoài ra không còn tài sản chung nào khác.

- Về nợ chung: Nợ ông Nguyễn T K số tiền 200.000.000 đồng mượn vào năm 2017 để cất căn nhà số 00. Số tiền mượn nợ này do ông T nói cho bà biết vì khi ông T mượn nợ của ông K thì không có mặt của bà, bà chỉ nghe ông T nói lại. Khi ly hôn, bà đồng ý chia đôi số nợ này, mỗi người có trách nhiệm trả cho ông K số tiền 100.000.000 đồng. Ngoài ra, không còn khoản nợ chung nào khác.

- Về nợ riêng: Năm 2023 bà có đưa cho ông T mượn 100.000.000 đồng để xoay sở làm ăn, số tiền này là tiền riêng của bà. Khi ly hôn, bà yêu cầu ông T phải trả cho bà số tiền 100.000.000 đồng này, không yêu cầu về lãi suất.

Tại biên bản hòa giải ngày 05/5/2023, bị đơn ông Nguyễn Đ T trình bày:

- Về hôn nhân: Ông thống nhất với lời trình bày của bà Y về thời điểm kết hôn, hôn nhân tự nguyện và có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Ông xác định nguyên nhân mâu thuẫn như bà Y trình bày là không đúng. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bà Y có mối quan hệ tình cảm với người đàn ông khác, mối quan hệ này kéo dài, ông đã nhiều lần khuyên ngăn nhưng bà Y không sửa đổi. Nay tình cảm vợ chồng không còn nên ông đồng ý ly hôn với bà Y.

- Về con chung: Vợ chồng có 01 người con chung như bà Y trình bày là đúng, con chung hiện đang sống cùng gia đình. Khi ly hôn ông yêu cầu được nuôi con, không yêu cầu bà Y cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Gồm 01 căn nhà và đất số 00, đường H, khóm 0, phường 0, thành phố C, tỉnh Cà Mau. Phần đất mua vào năm 2013, căn nhà cất năm 2017. Giá trị nhà đất ông thống nhất là 2,6 tỷ đồng. 01 chiếc xe ô tô hiệu Toyota, biển số 69A-04194, khi mua xe có giá trị là 500.000.000 đồng, mua năm 2017, hiện này giá trị xe còn lại khoảng 300.000.000 đồng, giấy tờ xe do ông đứng tên, xe hiện nay do ông quản lý, sử dụng. Khi ly hôn, ông yêu cầu chia tài sản chung này mỗi người $\frac{1}{2}$ giá trị, ông yêu cầu nhận tài sản và hoàn lại cho bà Y $\frac{1}{2}$ giá trị tương đương 1,45 tỷ đồng (nhà đất 1,3 tỷ, xe 150.000.000 đồng). Ngoài ra, không còn tài sản chung nào khác.

Số tiền 100.000.000 đồng tiền góp cổ phần vào Công ty cổ phần đào tạo lái xe B như bà Y trình bày là không đúng. Số tiền góp cổ phần vào Công ty lái xe B là 200.000.000 đồng, nguồn tiền này là do ông mượn của người em Nguyễn Thị P L trú tại tỉnh Tây Ninh với số tiền 100.000.000 đồng, chuyển khoản vào số tài khoản của Công ty lái xe B và mượn nợ của ông Nguyễn T K 100.000.000 đồng. Hai khoản nợ này của bà L và của ông K là nợ riêng của ông, nên số tiền 200.000.000 đồng góp cổ phần vào Công ty lái xe B là tài sản riêng của ông, không có liên quan đến bà Y.

- Về nợ chung: Nợ ông Nguyễn T K trú tại ấp B, xã H, huyện T, tỉnh Cà Mau với số tiền 300.000.000 đồng, mượn nợ năm 2013 để mua phần đất số 00, đường H, khóm 0, phường 0, thành phố C, tỉnh Cà Mau. Đến năm 2015, mượn tiếp của ông K số tiền 75.000.000 đồng để lên thổ cư phần đất số 00, đường H, khóm 0, phường 0, thành phố Cà Mau để cất nhà. Đến năm 2017 vợ chồng có mượn tiếp của ông K số tiền 200.000.000 đồng để mua chiếc xe hiệu Toyota, biển số 69A-04194. Khi mượn 02 khoản nợ thì có giấy tờ. Khoảng nợ 300.000.000 đồng mượn mua đất đã trả được 100.000.000 đồng, trả vào năm 2022. Tổng 03 khoản nợ hiện nay còn nợ lại ông K 475.000.000 đồng; Nợ tiền sử dụng đất với số tiền 252.200.000 đồng tiền lên thổ cư phần đất số 00, đường H, khóm 0, phường 0, thành phố Cà Mau từ năm 2015 cho đến nay. Khi ly hôn, ông yêu cầu mỗi người có trách nhiệm trả $\frac{1}{2}$ số nợ trên. Ngoài ra không còn nợ chung nào khác.

Đối với lời trình bày của bà Y cho rằng chỉ nợ chung ông K số tiền 200.000.000 đồng là không đúng. Số tiền 100.000.000 đồng bà Y cho rằng cho ông mượn để xoay sở làm ăn là tiền riêng của bà Y là không đúng. Nguồn tiền 100.000.000 đồng này là tiền chung của vợ chồng tích góp được nên không đồng ý với lời trình bày của bà Y.

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn và bị đơn thống nhất các vấn đề sau:

+ Về hôn nhân: Bà Y và ông T kết hôn với nhau vào năm 2007, hôn nhân tự nguyện và có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Nay bà Y yêu cầu ly hôn thì ông T đồng ý.

+ Về con chung: Có 01 người con chung tên Nguyễn Ngọc B N, sinh ngày 01/01/2011. Khi ly hôn, bà Y và ông T thống nhất thỏa thuận giao con chung cho ông T trực tiếp nuôi dưỡng; Không đặt ra nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

+ Về tài sản chung gồm: 01 căn nhà và đất tại số 00, đường H, khóm 0, phường 0, thành phố C, tỉnh Cà Mau và 01 chiếc xe ô tô hiệu Toyota, biển số 69A-04194. Ngoài ra, không còn tài sản chung nào khác. Bà Y và ông T thống nhất giá trị nhà và đất số 00 là 2,6 tỷ đồng, giá trị xe là 300.000.000 đồng, không yêu cầu định giá. Khi ly hôn, thống nhất giao nhà, đất số 00 và chiếc xe Toyota, biển số 69A-04194 cho ông T quản lý, sử dụng; Ông T có trách nhiệm hoàn lại cho bà Y $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản là 1,45 tỷ đồng.

+ Về nợ chung: Nợ Nhà nước tiền sử dụng đất (lên thổ cư đối với phần đất số 00, đường H, khóm 0 phường 0, thành phố C) với số tiền 252.200.000 đồng. Khi ly hôn, bà Y và ông T thống nhất mỗi người có trách nhiệm trả cho Nhà nước $\frac{1}{2}$ số tiền còn nợ này khi có thông báo.

+ Về tài sản riêng và nợ riêng: Đối với số tiền góp cổ phần vào Công ty cổ phần đào tạo lái xe B, bà Y cho rằng số tiền góp là 100.000.000 đồng, còn ông T xác định số tiền góp là 200.000.000 đồng và nguồn tiền để góp cổ phần này là do ông T mượn của Nguyễn T K và bà Nguyễn Thị P L, mượn mỗi người 100.000.000 đồng, không phải là tài sản chung của vợ chồng. Tại phiên tòa, bà Y thống nhất, không yêu cầu chia số tiền góp cổ phần này và thống nhất đây là tài sản riêng của ông T. Ông T và bà Y thống nhất số tiền mượn nợ liên quan đến nguồn tiền góp cổ phần này là nợ riêng của ông T, không có liên quan đến bà Y.

- Nguyên đơn và bị đơn không thống nhất các vấn đề sau:

+ Bà Y yêu cầu ông T trả số tiền 100.000.000 đồng mượn vào năm 2022, không yêu cầu về lãi suất nhưng ông T không đồng ý vì ông T cho rằng số tiền này là tiền tích góp được, không phải tiền riêng của bà Y.

+ Các khoản mượn nợ của ông Nguyễn T K gồm: Mượn 300.000.000 đồng vào năm 2013 để mua phần đất số 127; mượn 65.000.000 đồng vào năm 2015 để chuyển mục đích sử dụng phần đất số 127; mượn khoảng 393.000.000 đồng đến 394.000.000 đồng vào năm 2016 để cất căn nhà số 127; mượn 200.000.000 đồng vào năm 2017 để mua chiếc xe hiệu Toyota biển số 69A-04194; mượn 165.000.000 đồng vào năm 2020 – 2021 để làm chi phí sinh hoạt cho gia đình và trả nợ cho Ngân hàng. Bà Y thừa nhận chỉ có nợ chung ông K số tiền 200.000.000 đồng mượn vào năm 2017 để cất căn nhà số 127, những khoản nợ còn lại là nợ riêng của ông T. Ông T xác định những khoản nợ trên là nợ chung của vợ chồng, yêu cầu chia đôi khi ly hôn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cà Mau phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý đến nay là đúng quy định. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử:

+ Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của bà Ngô Thị H Y được ly hôn với ông Nguyễn Đ T.

+ Về con chung: Ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự về việc giao con chung tên Nguyễn Ngọc B N, sinh ngày 01/01/2011 cho ông Nguyễn Đ T trực tiếp nuôi dưỡng, không đặt ra nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

+ Về tài sản chung: Ghi nhận sự thỏa thuận của ông T và bà Y về việc phân chia tài sản chung là giao căn nhà và đất số 00, đường H, khóm 0, phường 0, thành phố C, tỉnh Cà Mau và chiếc xe hiệu Toyota, biển số 69A-04194 cho ông T quản lý, sử dụng. Ông T có trách nhiệm hoàn lại cho bà Y $\frac{1}{2}$ giá trị 02 khối tài sản chung này với tổng số tiền 1,45 tỷ đồng.

Giấy chứng nhận sở hữu cổ phần Công ty Cổ Phần Đào tạo Lái xe B: tên cổ đông Nguyễn Đ T, tổng giá trị theo mệnh giá 200.000.000 đồng, loại cổ phần phổ thông. Ông T, bà Y thống nhất là tài sản riêng của ông T, không yêu cầu phân chia.

+ Về nợ: Đối với khoản nợ tiền sử dụng đất thửa đất số 90, tờ bản đồ số 49, phường 6, thành phố Cà Mau: Căn cứ Công văn số 475 ngày 07/7/2023 của Chi cục thuế khu vực II Cục thuế tỉnh Cà Mau trả lời căn cứ điểm a, khoản 2 điều 12 thông tư 76 ngày 16/6/2014 của Bộ tài chính ông T còn nợ tiền sử dụng đất đã quá hạn 05 năm nên không xác định được số tiền cụ thể là bao nhiêu. Khi ông T làm thủ tục thanh toán nợ tiền sử dụng đất, Chi cục thuế khu vực II xác định số tiền cụ thể phải nộp là bao nhiêu. Do đó, không đặt ra xem xét trong vụ án.

Đối với các khoản nợ của ông Nguyễn T K và bà Nguyễn Thị P L, do ông K và bà L không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này nên không đặt ra xem xét. Sau này có tranh chấp thì ông K và bà L có quyền khởi kiện thành vụ kiện khác.

Buộc ông Nguyễn Đ T trả cho bà Ngô Thị H Y số tiền 100.000.000 đồng theo giấy mượn tiền ngày 25/11/2022.

+ Về án phí: Buộc các đương sự phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về hôn nhân: Bà Ngô Thị H Y và ông Nguyễn Đ T kết hôn với nhau vào năm 2007, hôn nhân tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường 1, thành phố Cà Mau. Vì vậy, quan hệ hôn nhân giữa bà Y với ông T được pháp luật công nhận là hôn nhân hợp pháp và bảo vệ. Nguyên nhân mâu thuẫn, bà Y và ông T đều cho rằng đôi phương có mối quan hệ bất chính với người thứ ba, tình cảm vợ chồng không còn nên thống nhất chấm dứt mối quan hệ hôn nhân. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà Ngô Thị H Y được ly hôn với ông Nguyễn Đ T.

[2] Về con chung: Vợ chồng có 01 người con chung tên Nguyễn Ngọc B N, sinh ngày 01/01/2011. Con chung hiện đang sống cùng với gia đình. Khi ly hôn, bà Y và ông T thống nhất thỏa thuận giao con chung cho ông T trực tiếp nuôi dưỡng, không đặt ra nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Sự thỏa thuận này của các đương sự là tự nguyện, đảm bảo ổn định cuộc sống cho con chung, phù hợp với quy định pháp luật nên được chấp nhận. Người không trực tiếp nuôi con có quyền lui tới, thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được cản trở.

[3] Về tài sản chung: Bà Y và ông T thống nhất quá trình chung sống vợ chồng có tài sản chung gồm:

- 01 căn nhà và đất tại số 00, đường H, khóm 0, phường 0, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau. Phần đất mua vào năm 2013 và được Ủy ban nhân dân thành phố Cà Mau cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 26/11/2015, đứng tên ông Nguyễn Đ T và bà Ngô Thị H Y với diện tích 100m² thuộc thửa số 90, tờ bản đồ số 49; Căn nhà cất trên đất được xây dựng vào năm 2017. Bà Y và ông T thống nhất thỏa thuận giá trị căn nhà và đất hiện nay là 2,6 tỷ đồng, không yêu cầu định giá. Khi ly hôn thì thống nhất giao căn nhà và đất này cho ông T được quyền quản lý, sử dụng; ông T có trách nhiệm hoàn lại cho bà Y ½ giá trị tài sản với số tiền 1,3 tỷ đồng. Sự thỏa thuận này của các đương sự là tự nguyện và phù hợp với quy định pháp luật nên được chấp nhận.

- 01 chiếc xe ô tô hiệu Toyota, biển số 69A-04194, xe khi mua có giá là 500.000.000 đồng, mua năm 2017, giấy tờ xe và xe hiện nay do ông T đứng tên và quản lý, sử dụng. Bà Y và ông T thống nhất thỏa thuận giá trị xe tính đến thời điểm hiện nay còn lại là 300.000.000 đồng, không yêu cầu định giá xe. Khi ly hôn, thống nhất thỏa thuận giao xe cho ông T tiếp tục quản lý, sử dụng; Ông T có trách nhiệm hoàn lại cho bà Y ½ giá trị xe với số tiền 150.000.000 đồng. Sự thỏa thuận này của các đương sự là tự nguyện và phù hợp với quy định pháp luật nên được chấp nhận.

Ngoài ra, không còn tài sản chung nào khác.

[4] Về nợ:

- Thống nhất có nợ chung tiền sử dụng đất của Nhà nước khi chuyển mục đích sử dụng đất vào năm 2015 đối với phần đất số 00, đường H, khóm 0, phường 0, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau với số tiền 252.200.000 đồng. Khi ly hôn, bà Y và ông T thống nhất, mỗi người có trách nhiệm trả ½ số nợ này cho Nhà nước khi có yêu cầu. Thấy rằng, tại Công văn số 1475/CCTKV-TTTBTK ngày 07/7/2023 của Chi cục thuế Khu vực II thuộc Cục thuế tỉnh Cà Mau thông tin liên quan đến thửa đất số 90, tờ bản đồ số 49, phường 6, thành phố Cà Mau (phần đất số 00, đường H, khóm 0, phường 0, thành phố Cà Mau) như sau: *Ngày 26/10/2015 Chi cục thuế đã ban hành thông báo nộp lệ phí trước bạ với số tiền 1.360.000 đồng và thông báo nộp tiền sử dụng đất với số tiền 252.200.000 đồng và được ghi nợ tiền sử dụng đất (thời gian ghi nợ 05 năm theo quy định). Đến ngày 29/10/2015, ông T đã nộp số tiền lệ phí trước bạ 1.360.000 đồng và số tiền sử dụng đất 75.660.000 đồng vào Ngân sách nhà nước, số tiền sử dụng đất còn lại 176.540.000 đồng được ghi nợ đến ngày 26/10/2020 nhưng đến nay ông T chưa nộp số tiền sử dụng đất còn lại vào Ngân sách nhà nước....Số tiền sử dụng đất còn nợ đến thời điểm hiện nay đã quá hạn 05 năm...Hiện nay, Chi cục thuế Khu vực II chưa xác định được số tiền cụ thể do chưa xác định thời điểm ông T đến làm thủ tục thanh toán nợ tiền sử dụng đất. Khi ông T, đến làm thủ tục thanh toán nợ tiền sử dụng đất, Chi cục thuế xác định số tiền sử dụng đất phải nộp cụ thể theo quy định".* Như vậy, do nguồn nợ này có liên quan đến tài sản chung được chia là phần đất và nhà số 127 như đã phân chia nêu trên thì sau khi ly hôn, ông T và bà Y có trách nhiệm liên hệ với Chi cục thuế để làm thủ tục thanh toán nợ tiền sử dụng đất còn lại là bao nhiêu, để xác định số tiền nợ cụ thể và mỗi người có trách nhiệm trả ½ số nợ này cho nhà nước theo quy định.

- Đối với các khoản nợ của ông Nguyễn T K (chú ruột ông T) và bà Nguyễn Thị P L (em ruột ông T) thì bà Y chỉ thừa nhận có nợ chung ông K số tiền 200.000.000 đồng, mượn nợ vào năm 2017 để cất căn nhà số 127, ngoài ra không còn nợ chung nào khác, các khoản nợ còn lại là nợ riêng của ông T. Tại phiên tòa, ông T xác định, vợ chồng có nợ của ông K 300.000.000 đồng mượn vào năm 2013 để mua phần đất số 127; mượn 65.000.000 đồng vào năm 2015 để chuyển mục đích sử dụng phần đất số 127 (tại biên bản hòa giải ngày 05/5/2023 thì cho rằng mượn 75.000.000 đồng); mượn khoảng 393.000.000 đồng đến 394.000.000 đồng vào năm 2016 để cất căn nhà số 127; mượn 200.000.000 đồng vào năm 2017 để mua chiếc xe hiệu Toyota biển số 69A-04194; mượn 165.000.000 đồng vào năm 2020 – 2021 để làm chi phí sinh hoạt cho gia đình và trả nợ cho Ngân hàng. Ông T xác định, ngoài những khoản nợ này của ông K thì vợ chồng không còn nợ chung nào khác; Đối với số tiền mượn của ông K và của bà L, mượn của mỗi người 100.000.000 đồng để góp cổ phần vào Công ty cổ phần đào tạo lái xe B thì ông T xác định đây là nợ riêng của ông và số tiền góp cổ phần này là tài sản riêng của ông, không liên quan đến bà Y, được sự thông nhất của bà Yến. Tuy nhiên, liên quan đến các khoản nợ này, qua làm việc ông K và bà L xác định không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án, do đó Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét. Nếu sau này có phát sinh tranh chấp thì ông K và bà L có quyền khởi kiện thành một vụ kiện khác.

- Xét yêu cầu của bà Y buộc ông T trả số tiền mượn 100.000.000 đồng. Thấy rằng, quá trình giải quyết vụ án, bà Y có cung cấp cho Tòa án “Giấy mượn tiền ngày 25/11/2022” thể hiện nội dung “*Tôi Ngô Thị H Y cho anh Nguyễn Đ T mượn 100 triệu. Mỗi tháng đưa 2 triệu tiền lời. Khi nào cần anh T sẽ trả lại*”. Tòa án đã cho ông T xem nội dung tờ giấy mượn tiền ngày 25/11/2022 và ông T xác định nội dung ghi trong giấy mượn tiền này là đúng và chữ ký tên là của ông, việc ông ký tên vào giấy nhận nợ là hoàn toàn tự nguyện. Nhưng ông T cho rằng, số tiền 100.000.000 đồng này là tiền tích góp của vợ chồng, không phải là tiền riêng của bà Y, việc ông lấy số tiền này là để làm ăn, trang trải cho cuộc sống chung, không phải tiền mượn như bà Y trình bày. Tuy nhiên, ngoài lời trình bày thì ông T cũng xác định không chứng minh được số tiền 100.000.000 đồng này là tiền tích góp chung. Trong khi đó, bà Y chứng minh cho lời trình bày của mình bằng chứng cứ là Giấy mượn tiền ngày 25/11/2022 với nội dung mượn nợ như đã nêu trên và thời điểm này mặc dù ông T và bà Y vẫn sống chung nhà nhưng đã hoàn toàn ly thân với nhau cả về mặt tình cảm và cuộc sống. Tại phiên tòa, ông T đề nghị tạm ngừng phiên tòa để thu thập nguồn tiền 100.000.000 đồng này có phải là của bà Y hay không là không cần thiết. Bởi lẽ, nội dung giấy nhận nợ đã thể hiện rõ là ông T mượn nợ từ bà Y. Do đó, có cơ sở để chấp nhận yêu cầu của bà Y, buộc ông T trả cho bà Y số tiền đã mượn 100.000.000 đồng theo giấy mượn tiền ngày 25/11/2022. Về lãi suất, bà Y không yêu cầu nên không đặt ra xem xét.

[5] Về án phí: Bà Ngô Thị H Y phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, án phí dân sự có giá ngạch đối với phần tài sản chung được chia; Ông Nguyễn Đ T phải chịu án phí dân sự có giá ngạch đối với phần tài sản chung được chia sau khi đối trừ phần nghĩa vụ nợ theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 4 Điều 147, Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51, 56 và 58 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của bà Ngô Thị H Y được ly hôn với ông Nguyễn Đ T.

2. Về con chung: Giao con chung tên Nguyễn Ngọc B N, sinh ngày 01/01/2011 cho ông Nguyễn Đ T trực tiếp nuôi dưỡng; Không đặt ra nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con; Bà Ngô Thị H Y không trực tiếp nuôi con, có quyền lui tới, thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung:

- Giao cho ông Nguyễn Đ T được quyền quản lý, sử dụng căn nhà và đất số 00, đường H, khóm 0, phường 0, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau. Buộc ông Nguyễn Đ T có trách nhiệm hoàn lại cho bà Ngô Thị H Y ½ giá trị căn nhà và đất số 00, đường H, khóm 0, phường 0, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau với số tiền 1,3 tỷ đồng (*Một tỷ ba trăm triệu đồng*).

- Giao cho ông Nguyễn Đ T được quyền tiếp tục quản lý, sử dụng chiếc xe ô tô hiệu Toyota, biển số 69A-04194. Buộc ông Nguyễn Đ T có trách nhiệm hoàn lại cho bà Ngô Thị H Y ½ giá trị chiếc xe ô tô hiệu Toyota, biển số 69A-04194 với số tiền 150.000.000 đồng (*Một trăm năm mươi triệu đồng*).

4. Về nợ: Buộc ông Nguyễn Đ T trả cho bà Ngô Thị H Y số tiền 100.000.000 đồng (*Một trăm triệu đồng*).

5. Đối với các số tiền buộc trả, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án nếu người bị thi hành án không tự nguyện thi hành xong, thì hàng tháng phải chịu thêm khoản lãi phát sinh theo mức lãi suất do chậm thực hiện nghĩa vụ quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành.

6. Về án phí sơ thẩm:

- Bà Ngô Thị H Y phải chịu án phí hôn nhân và gia đình 300.000 đồng; Án phí dân sự có giá ngạch 55.500.000 đồng. Bà Y đã nộp tạm ứng 300.000 đồng theo biên lai số 0003031 ngày 15/3/2023, nộp 27.750.000 đồng theo biên lai số 0003386 ngày 16/5/2023 và nộp 2.500.000 đồng theo biên lai số 0003522 ngày 07/6/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Cà Mau được chuyển thu đối trừ. Bà Y còn phải nộp tiếp số tiền 24.950.000 đồng.

- Ông Nguyễn Đ T phải chịu án phí dân sự có giá ngạch 52.500.000 đồng. Ngày 19/5/2023 ông T có nộp tạm ứng số tiền 27.750.000 đồng theo biên lai số 0003404 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Cà Mau được chuyển thu đối trừ. Ông T còn phải nộp tiếp số tiền 24.750.000 đồng.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án

dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử sơ thẩm, nguyên đơn và bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hoặc niêm yết bản án theo quy định pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND thành phố Cà Mau;
- Chi cục THADS thành phố Cà Mau;
- UBND phường 1, thành phố Cà Mau;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu văn thư.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Kiều Trang